

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2016

tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		46.893.550.927	65.477.547.644
I. Tiền	110	VI.1	1.687.301.100	4.916.608.115
1. Tiền	111		1.687.301.100	4.916.608.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	33.800.000.000	51.124.646.576
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.800.000.000	51.124.646.576
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.643.262.500	9.291.156.675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	6.172.369.532	4.552.382.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.371.987.233	3.129.472.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	2.207.193.472	2.717.589.254
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.108.287.737)	(1.108.287.737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.508.205	9.318.040
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	10.508.205	9.318.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		752.479.122	135.818.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	154.143.828	135.818.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	598.335.294	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.563.223.007	200.431.245.562
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		187.514.439.572	192.175.387.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	187.514.439.572	192.175.387.599
- Nguyên giá	222		290.488.415.077	290.657.262.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.973.975.505)	(98.481.874.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	6.861.583.970	7.501.103.216
- Nguyên giá	231		20.668.542.954	20.668.542.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.806.958.984)	(13.167.439.738)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.881.818	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200.881.818	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		486.317.647	754.754.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	486.317.647	754.754.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		255.456.773.934	265.908.793.206
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.758.121.990	23.116.356.523
I. Nợ ngắn hạn	310		9.758.121.990	23.116.356.523
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.12	2.794.421.855	2.994.437.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.116.959	135.389.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	841.388.194	995.155.567
4. Phải trả người lao động	314	VI.19	4.011.214.211	4.113.167.370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.585.972.872	872.971.218
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		240.115.791	193.068.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	253.892.108	13.812.166.816
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

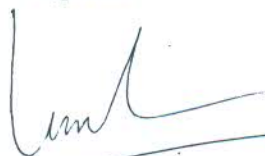
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		245.698.651.944	242.792.436.683
I- Vốn chủ sở hữu	410		245.698.651.944	242.792.436.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.19	245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư và phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		308.161.944	(2.598.053.317)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(214.468.848)	(4.832.368.341)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		522.630.792	2.234.315.024
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		255.456.773.934	265.908.793.206

Nha Trang, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Quang Long

Nguyễn Lạc Châu



Mai Đình Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13.587.916.841	14.568.214.186	27.031.441.381	24.650.929.861
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu :	02		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.587.916.841	14.568.214.186	27.031.441.381	24.650.929.861
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9.637.817.892	10.854.732.112	17.829.040.554	18.828.928.854
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.950.098.949	3.713.482.074	9.202.400.827	5.822.001.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	827.459.842	165.964.942	1.719.769.136	400.765.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	104.656.351	2.597.124	116.922.869	4.228.251
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		104.513.889	-	104.513.889	-
8 . Chi phí bán hàng	25		-	6.800.000	8.430.000	12.800.000
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.083.182.162	4.717.277.389	7.863.769.347	8.079.771.066
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		589.720.278	(847.227.497)	2.933.047.747	(1.874.032.333)
11. Thu nhập khác	31		9.951.000	80.000.000	50.208.000	136.547.000
12. Chi phí khác	32		-	24.551.942	-	24.551.942
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.951.000	55.448.058	50.208.000	111.995.058
14 . Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		599.671.278	(791.779.439)	2.983.255.747	(1.762.037.275)
15 . Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	77.040.486	-	77.040.486	-
16 . Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		522.630.792	(791.779.439)	2.906.215.261	(1.762.037.275)
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		21	(32)	118	(72)
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nha Trang, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Quang Long


Nguyễn Lạc Khải




Mai Đình Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.134.999.688	26.408.808.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.599.294.937)	(8.565.951.482)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.855.678.141)	(7.535.507.795)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(104.513.889)	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(644.207.080)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.015.378.584	786.136.986
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.160.372.054)	(4.704.249.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(7.213.687.829)	6.389.236.427
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(237.189.168)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.324.646.576	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		396.695.579	166.437.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.984.152.987	(21.833.562.911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.500.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.500.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3.229.534.842)	(15.444.326.484)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.916.608.115	17.787.868.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		227.827	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	1.687.301.100	2.343.542.093

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nha Trang, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc


Phạm Quang Long


Nguyễn Cao Khải




Mai Đình Vũ

CTY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG
05 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ khai thác cảng
- Ngành nghề kinh doanh :
 - Bốc xếp hàng hóa
 - Dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực
 - Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ
 - Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng thông qua Cảng ...

* Tổng số nhân viên : 114 người (Trong đó : Nhân viên quản lý : 30 người)
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Cổ đông lớn:
 - + Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-Cty TNHH MTV chiếm 61,41% vốn điều lệ (từ 13/6/2016: UBND tỉnh Khánh Hòa)
 - + Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang chiếm 34,64% vốn điều lệ
 - Tổng số công ty con : 01 công ty con: công ty MTV Đầu tư xây dựng Cảng Vân Phong
 - Không liên doanh liên kết, góp vốn vào các công ty khác
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, số liệu so sánh kỳ trước năm 2014 theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC đã được công ty trình bày và phân loại lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính đã ban hành có hiệu lực
- Hình thức kế toán áp dụng : NHẬT KÝ CHỨNG TỪ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Báo cáo tài chính sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỉ giá của ngân hàng Công thương Khánh Hòa công bố tại ngày giao dịch và xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày lập báo cáo tài chính hàng năm theo tỷ giá NH Công thương và tuân thủ theo chuẩn mực Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thông tư 200/2014/TT-BTC.

* Tỷ giá sử dụng qui đổi tại thời điểm ngày :
31/12/2015 : 22.450
30/6/2016 : 22.275

- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng

tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Tuân thủ theo thông tư 200/2014/TT-BTC và các qui định của Nhà nước có hiệu lực.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Nguyên tắc tính giá trị hàng tồn kho :được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Đối với tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cảng Nha Trang, nguyên giá được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản

thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả SXKD của nhiều kỳ kế toán và kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đầu tư của các cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 -Doanh thu và thu nhập khác và hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất bán trong kỳ. Ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐSĐT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT ...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản pháp luật có hiệu lực khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Trợ cấp thôi việc:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

- Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	USD	VND (kể cả qui đổi)	USD	VND (kể cả qui đổi)
- Tiền mặt		127.858.686		142.098.194
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.494,43	1.559.442.414	77.947,63	4.774.509.921
- Các khoản tương đương tiền(gửi kỳ hạn <3T)		-		-
Cộng	26.494,43	1.687.301.100	77.947,63	4.916.608.115

2 - Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b1. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào

công ty con:

Cty TNHH

MTV Đầu tư

XD Cảng Vân

Phong

13.500.000.000

3 - Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Cty CP Vinalines Nha Trang

- Cty CP Vận tải dầu khí VN-CN Khánh Hoà

- **VOSA Nha Trang**

- Cty TNHH Thịnh Đức Tiến

- Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH

- Khách hàng khác

b. Phải thu khách hàng dài hạn

4 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Nam Long

- Công ty TNHH TM thép Đại Vỹ

- Các khoản trả người bán ngắn hạn khác

Cộng

5 - Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	33.800.000.000	33.800.000.000	51.124.646.576	51.124.646.576
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.800.000.000	33.800.000.000	51.124.646.576	51.124.646.576
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b1. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:						
Cty TNHH MTV Đầu tư XD Cảng Vân Phong	13.500.000.000					

Số cuối quý

6.172.369.532

167.927.170

62.236.946

432.436.604

1.015.924.933

1.769.857.675

2.723.986.204

Số cuối quý

2.845.926.155

350.000.000

176.061.078

3.371.987.233

Số cuối quý

2.207.193.472

Số đầu năm

4.552.382.925

167.927.170

62.236.946

-

867.803.713

1.601.243.630

1.853.171.466

Số đầu năm

2.845.926.155

-

283.546.078

3.129.472.233

Số đầu năm

2.717.589.254

- Phải thu tạm ứng người lao động;	104.059.000	24.200.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	810.023.485	810.023.485
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.189.960.987	1.559.674.005
- Phải thu Chi cục hàng hải Phía Nam	95.899.000	95.899.000
- Phải thu khác.	7.251.000	227.792.764
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.207.193.472	2.717.589.254

6 - Nợ xấu

Số cuối quý		Số đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

* Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Cty CP Vinalines Nha Trang	167.927.170	50.378.151	167.927.170	50.378.151	-
- Cty CP Vận tải dầu khí VN-CN Khánh Hoà	62.236.946	-	62.236.946	-	-
- Công ty TNHH Quỳnh Hưng	150.000.000	10.000.000	200.000.000	60.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	171.812.078	-	171.812.078	-	-
- Các khoản quá hạn khác	631.156.946	14.467.252	631.156.946	14.467.252	-
* Khả năng thu hồi nợ Phải thu quá hạn.					
Cộng	1.183.133.140	74.845.403	1.233.133.140	124.845.403	

7 - Hàng tồn kho

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	7.055.384	7.055.384	-
- Công cụ, dụng cụ;	3.452.821	2.262.656	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-
Cộng	10.508.205	9.318.040	-

Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- XDCB

	Số cuối quý	Số đầu năm
	200.881.818	-
Cộng	200.881.818	-

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PTiện VTài TDẫn	TBi DCụ Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình :					
1. Số dư đầu năm :	274.436.290.852	1.260.331.544	14.928.567.835	32.072.353	290.657.262.584
2. Tăng trong kỳ	36.307.350	-	-	-	36.307.350
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.307.350	-	-	-	36.307.350

- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(205.154.857)	-	-	-	(205.154.857)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(205.154.857)	-	-	-	(205.154.857)
4. Số dư cuối năm	274.267.443.345	1.260.331.544	14.928.567.835	32.072.353	290.488.415.077
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm :	84.460.369.058	1.064.124.472	12.937.336.235	20.045.220	98.481.874.985
2. Tăng trong kỳ	4.119.466.344	28.779.102	343.213.626	641.448	4.492.100.520
- Khấu hao trong năm	4.119.466.344	28.779.102	343.213.626	641.448	4.492.100.520
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	88.579.835.402	1.092.903.574	13.280.549.861	20.686.668	102.973.975.505
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	189.975.921.794	196.207.072	1.991.231.600	12.027.133	192.175.387.599
- Tại ngày cuối năm	185.687.607.943	167.427.970	1.648.017.974	11.385.685	187.514.439.572

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.616.321.203

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	20.668.542.954	-	-	20.668.542.954
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	20.668.542.954	-	-	20.668.542.954
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	(13.167.439.738)	(639.519.246)	-	(13.806.958.984)
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	(13.167.439.738)	(639.519.246)	-	(13.806.958.984)
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	7.501.103.216	(639.519.246)	-	6.861.583.970
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	7.501.103.216	(639.519.246)	-	6.861.583.970
- Nhà và quyền sử dụng đất				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay -
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: -
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

10 - Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	154.143.828	135.818.238
- Lợi thế kinh doanh	-	-
- Chi phí nhiên liệu	148.775.967	129.438.464
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí bảo hiểm	971.361	1.671.252
- Các khoản khác	4.396.500	4.708.522
b) Dài hạn	486.317.647	754.754.747
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Chi phí sửa chữa tàu	486.317.647	751.581.823
- Các khoản khác	-	3.172.924
Cộng	640.461.475	890.572.985

11 - Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng						
Công thương	-		12.500.000.000	12.500.000.000	-	
b) Vay dài hạn						
(Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	-		12.500.000.000	12.500.000.000	-	

12 - Phải trả người bán

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.794.421.855		2.994.437.532	
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	2.609.002.399		2.814.157.256	
- Phải trả cho các đối tượng khác	185.419.456		180.280.276	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-		-	
Cộng	2.794.421.855		2.994.437.532	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

13 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn :

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cty CP XNK Việt Á Đông	-	56.650.000
- Cty TNHH MTV DV Vận Tải Nhân Trí	-	68.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hải, NT	28.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.116.959	10.739.839
Cộng	31.116.959	135.389.839

14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp LK	Đã nộp LK	Số cuối quý
- Thuế GTGT	963.720.967	1.658.380.934	1.780.713.707	841.388.194
- Thuế TNDN	-	77.040.486	644.207.080	(567.166.594)
- Thuế thu nhập cá nhân	31.434.600	5.550.000	68.153.300	(31.168.700)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.330.420.000	1.330.420.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	995.155.567	3.074.391.420	3.826.494.087	243.052.900

	Đầu năm	Số cuối quý
a. Phải nộp	995.155.567	841.388.194
b. Phải thu	-	598.335.294

15 - Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.585.972.872	872.971.218
- Chi phí dịch vụ	937.500.463	865.555.546
- Chi phí hoa hồng	-	-
- Tiền ăn giữa ca	-	-
- Chi phí phải trả khác	648.472.409	7.415.672
b. Dài hạn		
Cộng	1.585.972.872	872.971.218

16 - Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	37.782.061	16.250.764
- Bảo hiểm xã hội	21.684.471	1.107.084
- Phải trả về cổ phần hóa:TCTy Hàng hải VN(*)	-	13.579.765.298
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.425.576	215.043.670
Cộng	253.892.108	13.812.166.816
b. Dài hạn		

17 - Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	240.115.791	193.068.181
b. Dài hạn	-	-

18 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

19 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trong phụ lục 1 đính kèm

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tổng công ty Hàng hải VN	-	150.708.090.000
- Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.682.400.000	9.682.400.000
- UBND tỉnh Khánh Hòa	150.708.090.000	-
Cộng	245.390.490.000	245.390.490.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành	24.539.049	24.539.049
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

20 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

	Số cuối quý	Số đầu năm
* Phải trả người lao động :	4.011.214.211	4.113.167.370
Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên		
Trong đó :		
- Quỹ lương Ban Điều hành :	161.505.291	268.286.291
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát chưa chi :	115.200.000	69.000.000
- Quỹ lương đơn giá :	3.734.508.920	3.775.881.079
* Khoản tiền phải trả từ Cổ phần hóa cho Tổng công ty Hàng hải VN (theo biên bản kiểm tra hậu cổ phần hóa) :		
là 13.579.765.298 đồng		

Bao gồm:

- a. Chênh lệch tăng do dự án đầu tư XDCB bàn giao : 13.894.695.638 đồng
(Đây là số tiền chênh lệch tăng do quyết toán dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang từ nguồn vốn ngân sách. Phần này chưa đưa vào giá trị doanh nghiệp khi định giá và đây cũng là số liệu chính thức vì dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán)
- b. Khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ : 2.547 đồng
- c. Giảm do kết quả hoạt động SXKD lỗ giai đoạn CPH : 206.435.447 đồng
- d. Giảm do công ty tạm nộp lợi nhuận giai đoạn CPH : 108.497.440 đồng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
* Sản lượng thông qua (Tấn)	192.819	224.400
a. Tổng doanh thu		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	12.025.981.388	13.341.796.008
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư :	1.561.935.453	1.226.418.178
b. Trong đó : Doanh thu đối với các bên liên quan		-
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		-
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
Cộng	-	-

	Năm nay	Năm trước
3 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.318.058.269	10.367.735.302
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư (Chi phí trực tiếp)	319.759.623	486.996.810
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	9.637.817.892	10.854.732.112
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	826.070.621	161.261.005
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.389.221	4.703.937
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	827.459.842	165.964.942
5 - Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	104.513.889	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	142.462	2.597.124
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	104.656.351	2.597.124
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	9.951.000	80.000.000
Cộng	9.951.000	80.000.000
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	16.954.670
- Các khoản khác.	-	7.597.272
Cộng	-	24.551.942
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.083.182.162	4.717.277.389
- Chi phí nhân viên quản lý	1.733.895.303	1.848.815.435
- Chi phí vật liệu quản lý	25.081.119	17.772.654
- Chi phí đồ dùng văn phòng	477.069.726	23.146.316
- Chi phí khấu hao TSCĐ	142.599.801	194.320.635
- Thuế, phí và lệ phí	680.875.000	657.288.001
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.376.801	209.771.584
- Chi phí bằng tiền khác	854.284.412	1.766.162.764
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	6.800.000

- Chi phí bằng tiền khác	-	6.800.000
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.266.732.768	705.535.442
- Chi phí nhân công	4.885.614.897	5.967.912.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.565.989.001	3.555.552.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.467.503.976	2.919.558.488
- Chi phí khác bằng tiền	1.535.159.412	2.430.250.765
Cộng	13.721.000.054	15.578.809.501

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :	599.671.278	(791.779.439)
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	(226.756)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	10.200.000	33.051.942
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN :	609.644.522	(758.727.497)
- Chuyển lỗ năm trước:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN :	20%	22%
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	77.040.486	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.040.486	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Càng cam kết không rút tiền gửi kỳ hạn trước hạn.
- Nguyên giá tài sản cố định của hạng mục Cầu tàu phục vụ, Kè bờ, Đường, Bãi, Kho bách hóa, Hệ thống cấp thoát nước, Hệ thống điện chiếu sáng thuộc Dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang đã được tạm ghi tăng tài sản cố định cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 85.994.620.046 VND. Các hạng mục công trình này đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư bởi các cấp có thẩm quyền theo quyết định số 112/QĐ-HHVN ngày 31/3/2016 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam nên nguyên giá tài sản cố định thay đổi theo quyết toán được duyệt là 85.789.465.189 đồng.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu năm trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) đã được công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, CN Nha Trang kiểm toán và được trình bày và phân loại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác : + Công ty đã thành lập công ty con 100% vốn của công ty mẹ: Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cảng Vân Phong theo giấy phép ĐKKD số 4201679621 với vốn điều lệ 90 tỷ đồng.
+ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-Cty TNHH Một thành viên chiếm 61,41% vốn điều lệ đã chuyển quyền sở hữu phần vốn nắm giữ (15.070.809 cổ phần) cho UBND tỉnh Khánh Hoà vào ngày 13/6/2016.

Nha Trang, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Long
Nguyễn Lạc Thái



PHỤ LỤC 1

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (XDCB)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	245.390.492.547	-	-	-	-	-	(5.038.803.788)	13.894.695.638	254.246.384.397
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.234.315.024	-	2.234.315.024
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	206.435.447	-	206.435.447
- Giảm vốn trong năm trước	(2.547)	-	-	-	-	-	-	(13.894.695.638)	(13.894.698.185)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	245.390.490.000	-	-	-	-	-	(2.598.053.317)	-	242.792.436.683
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.906.215.261	-	2.906.215.261
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	245.390.490.000	-	-	-	-	-	308.161.944	-	245.698.651.944

* Ghi chú:Thuyết minh BCTC - Mục 19a-Vốn chủ sở hữu

Lập biểu



Phạm Quang Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Lạc Khải

Nha Trang, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Đình Vũ

CTY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG

CÂN ĐỐI PHÁT SINH QUÝ II/2016

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	285.567.526	-	4.919.075.901	5.076.784.741	127.858.686	-
1111	285.567.526	-	4.919.075.901	5.076.784.741	127.858.686	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	2.662.360.462	-	49.882.313.239	50.985.231.287	1.559.442.414	-
1121	2.072.673.933	-	49.881.836.340	50.985.231.287	969.278.986	-
1122	589.686.529	-	476.899	-	590.163.428	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-	-	-
128	56.174.339.726	-	-	22.374.339.726	33.800.000.000	-
1281	56.174.339.726	-	-	22.374.339.726	33.800.000.000	-
1282	-	-	-	-	-	-
1283	-	-	-	-	-	-
1288	-	-	-	-	-	-
131	6.457.745.984	-	14.891.535.749	15.208.029.160	6.141.252.573	-
133	-	-	463.176.243	463.176.243	-	-
1331	-	-	463.176.243	463.176.243	-	-
1332	-	-	-	-	-	-
136	-	-	-	-	-	-
1361	-	-	-	-	-	-
1362	-	-	-	-	-	-
1363	-	-	-	-	-	-
1368	-	-	-	-	-	-
138	2.315.353.432	-	639.855.900	860.132.744	2.095.076.588	-
1381	-	-	-	-	-	-
1385	-	-	-	-	-	-
1388	2.315.353.432	-	639.855.900	860.132.744	2.095.076.588	-
141	91.100.000	-	423.418.910	410.459.910	104.059.000	-
152	7.055.384	-	-	-	7.055.384	-
153	3.620.821	-	2.800.000	2.968.000	3.452.821	-
1531	3.620.821	-	2.800.000	2.968.000	3.452.821	-
1532	-	-	-	-	-	-
1533	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-
154	-	-	9.318.058.269	9.318.058.269	-	-
156	-	-	-	-	-	-
171	-	-	-	-	-	-
211	290.488.415.077	-	-	-	290.488.415.077	-
2111	274.267.443.345	-	-	-	274.267.443.345	-
2112	1.260.331.544	-	-	-	1.260.331.544	-
2113	14.928.567.835	-	-	-	14.928.567.835	-
2114	32.072.353	-	-	-	32.072.353	-
2115	-	-	-	-	-	-
2118	-	-	-	-	-	-
212	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	114.214.945.488	-	2.565.989.001	-	116.780.934.489
2141	-	100.727.746.127	-	2.246.229.378	-	102.973.975.505
2147	-	13.487.199.361	-	319.759.623	-	13.806.958.984
217	20.668.542.954	-	-	-	20.668.542.954	-
221	-	-	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
229	-	1.108.287.737	-	-	-	1.108.287.737
2291	-	-	-	-	-	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2292	-	-	-	-	-	-
2293	-	1.108.287.737	-	-	-	1.108.287.737
2294	-	-	-	-	-	-
241	200.881.818	-	-	-	200.881.818	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	200.881.818	-	-	-	200.881.818	-
2413	-	-	-	-	-	-
242	715.060.698	-	153.951.417	228.550.640	640.461.475	-
243	-	-	-	-	-	-
244	-	-	-	-	-	-
331	138.430.058	-	991.141.160	552.005.840	577.565.378	-
333	644.207.080	1.481.538.839	2.641.757.683	2.047.478.824	598.335.294	841.388.194
3331	-	831.993.839	1.280.168.983	1.289.563.338	-	841.388.194
3333	-	-	-	-	-	-
3334	644.207.080	-	-	77.040.486	567.166.594	-
3335	-	-	31.168.700	-	31.168.700	-
3337	-	649.545.000	1.330.420.000	680.875.000	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	3.983.674.715	4.530.314.725	4.557.854.221	-	4.011.214.211
3341	-	3.983.674.715	3.745.656.825	3.773.196.321	-	4.011.214.211
3348	-	-	784.657.900	784.657.900	-	-
335	-	831.360.900	831.360.900	1.585.972.872	-	1.585.972.872
336	-	-	-	-	-	-
338	-	14.056.852.189	14.518.327.588	947.425.414	-	485.950.015
3381	-	-	-	-	-	-
3382	-	42.693.824	32.316.863	27.405.100	-	37.782.061
3383	-	21.909.584	365.206.363	364.981.250	-	21.684.471
3384	-	-	61.436.401	61.436.401	-	-
3385	-	13.579.765.298	13.579.765.298	-	-	-
3386	-	-	27.305.050	27.305.050	-	-
3387	-	226.115.791	452.297.613	466.297.613	-	240.115.791
3388	-	186.367.692	-	-	-	186.367.692
341	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-
3411	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-
3412	-	-	-	-	-	-
343	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
3521	-	-	-	-	-	-
3522	-	-	-	-	-	-
3523	-	-	-	-	-	-
3524	-	-	-	-	-	-
353	-	-	-	-	-	-
3531	-	-	-	-	-	-
3532	-	-	-	-	-	-
3533	-	-	-	-	-	-
3534	-	-	-	-	-	-
411	-	245.390.490.000	-	-	-	245.390.490.000
4111	-	245.390.490.000	-	-	-	245.390.490.000
41111	-	245.390.490.000	-	-	-	245.390.490.000
41112	-	-	-	-	-	-
4112	-	-	-	-	-	-
4113	-	-	-	-	-	-
4118	-	-	-	-	-	-
412	-	-	-	-	-	-
413	-	-	532.469	532.469	-	-
414	-	-	-	-	-	-
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
419	-	-	-	-	-	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
421	2.598.053.317	2.383.584.469	1.732.174.229	2.254.805.021	2.598.053.317	2.906.215.261
4211	2.598.053.317	-	-	-	2.598.053.317	-
4212	-	2.383.584.469	1.732.174.229	2.254.805.021	-	2.906.215.261
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	13.587.916.841	13.587.916.841	-	-
515	-	-	827.459.842	827.459.842	-	-
521	-	-	-	-	-	-
5211	-	-	-	-	-	-
5212	-	-	-	-	-	-
5213	-	-	-	-	-	-
621	-	-	30.284.983	30.284.983	-	-
622	-	-	1.657.053.874	1.657.053.874	-	-
627	-	-	7.747.426.266	7.747.426.266	-	-
6271	-	-	1.494.665.720	1.494.665.720	-	-
6272	-	-	848.035.794	848.035.794	-	-
6273	-	-	2.968.000	2.968.000	-	-
6274	-	-	2.103.629.577	2.103.629.577	-	-
6277	-	-	3.298.127.175	3.298.127.175	-	-
6278	-	-	-	-	-	-
632	-	-	9.637.817.892	9.637.817.892	-	-
635	-	-	104.656.351	104.656.351	-	-
641	-	-	-	-	-	-
642	-	-	4.099.187.371	4.099.187.371	-	-
6421	-	-	1.733.895.303	1.733.895.303	-	-
6422	-	-	25.081.119	25.081.119	-	-
6423	-	-	477.069.726	477.069.726	-	-
6424	-	-	142.599.801	142.599.801	-	-
6425	-	-	680.875.000	680.875.000	-	-
6426	-	-	-	-	-	-
6427	-	-	185.382.010	185.382.010	-	-
6428	-	-	854.284.412	854.284.412	-	-
711	-	-	9.951.000	9.951.000	-	-
811	-	-	-	-	-	-
821	-	-	77.040.486	77.040.486	-	-
8211	-	-	77.040.486	77.040.486	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	16.157.501.912	16.157.501.912	-	-
	383.450.734.337	383.450.734.337	185.876.091.200	185.876.091.200	373.110.452.779	373.110.452.779

Nha Trang, ngày 14 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Long

Nguyễn Lạc Hải



Mai Đình Vũ

Biểu mẫu đính kèm theo CV số 2213/HHVN-KT ngày 23 tháng 12 năm 2009

BIỂU 1: DOANH THU NỘI BỘ TỪ 1/1/2016 - 30/06/2016

Đơn vị tính : VND

TÊN CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT BCTC		Doanh thu nội bộ lấy kê đến thời điểm lập báo cáo						
Vận tải	Cảng biển và dịch vụ cảng biển	Kinh doanh xăng dầu	bán tàu & vật tư	Sửa chữa tàu biển	Xây dựng cơ khí	Cho thuê văn phòng	Doanh thu khác	
Cty CP Vận Tải Biển Bắc	-	-	-	-	-	-	-	
Vinalines Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-	-	
Vinalines Nha Trang	-	-	-	-	-	-	-	
VOSA Nha Trang	2.225.397.239	-	-	-	-	-	-	
VOSCO Nha Trang	-	-	-	-	-	-	-	
Cty CP VT dầu khí Việt Nam - CN tại Khánh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	
Cty Cổ Phần Cảng Cam Ranh	-	-	-	-	-	-	-	
Cong ty CP Cảng Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	-	2.225.397.239	-	-	-	-	-	

Nha Trang, ngày tháng 7 năm 2016
 Tổng giám đốc



Kế toán trưởng

Thái
 Nguyễn Khoa Thái

Lập biểu

Phạm Quang Long

[Signature]

Biểu mẫu đính kèm theo CV số 2213/HVN-KT ngày 23 tháng 12 năm 2009

Biểu 4 :

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	MÃ SỐ	CHỈ TIÊU
	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP			
8	7	6	3	2	1
243.052.900	3.826.494.087	3.074.391.420	995.155.567	10	I. Thuế
841.388.194	1.780.713.707	1.658.380.934	963.720.967	11	1. Thuế GTGT hàng nội địa
-	-	-	-	12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu
-	-	-	-	13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt
-	-	-	-	14	4. Thuế Xuất, Nhập khẩu
(567.166.594)	644.207.080	77.040.486	-	15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp
-	-	-	-	16	6. Thuế tài nguyên
-	22.319.700	22.319.700	-	17	7. Thuế nhà đất
-	1.308.100.300	1.308.100.300	-	18	8. Tiền thuế đất
(31.168.700)	71.153.300	8.550.000	31.434.600	19	9. Các loại thuế khác
(31.168.700)	68.153.300	5.550.000	31.434.600		- Thuế thu nhập cá nhân
-	3.000.000	3.000.000	-		- Thuế môn bài
-	-	-	-		- Thuế khác
-	-	-	-	30	II - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC
-	-	-	-	31	1. Các khoản phụ thu
-	-	-	-	32	2. Các khoản phí, lệ phí
-	-	-	-	33	3. Các khoản khác
243.052.900	3.826.494.087	3.074.391.420	995.155.567	40	TỔNG CỘNG

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nha Trang, ngày 14 tháng 7 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn
 Thủ

Phạm Quang Long